TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày 24/8/2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Truyền
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thuỷ
2. Bà Bùi Thị Kim Anh
Thư ký phiên tòa: bà Hoàng Thị Thuý Loan-Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Chuyên - kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc"Tranh chấp quyền sử dụng đấtvà yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị X - sinh năm 1946.** Vắng mặt
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nông Văn Q - sinh năm 1979.** Có mặt
Cùng địa chỉ: Thôn Nà Nưa, xã Cường Lợi, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

2. *Bị đơn:* Ông**Nguyễn Văn Duyên**
Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **UBND huyện N**. Người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn T – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt

3.2. **UBND xã C.** Người đại diện theo ủy quyền là ông Nông Đức T1 – Công chức địa chính xã C. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.3. Ông **Nông Minh Đ (đã chết)**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nông Minh Đ: gồm bà Hoàng Thị X, ông Nông Văn Q, bà Nông Thị T2, ông Nông Văn N cùng địa chỉ: thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Người đại diện theo ủy quyền của của bà X, ông N, bà T2 là ông Nông Văn Q.
3.4. Bà Hoàng Thị B - Có mặt
3.5 Anh Nguyễn Văn H - Có mặt
3.6. Anh Nguyễn Văn H1 - Vắng mặt
3.7. Chị Nông Thị T3 - Có mặt
Đại diện theo uỷ quyền của ông D, bà B, anh H, anh H1 là chị Nông Thị T3. Có mặt
4. Những người làm chứng:
4.1. Ông Hoàng Văn H2
Địa chỉ: P, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt
4.2. Ông Nguyễn Văn T4. Vắng mặt
4.3. Ông Lê Trường G. Có mặt
4.4. Ông Nông Tiến Ích . Vắng mặt
4.5. Ông Nông Thanh B1. Vắng mặt
4.6. Bà Nguyễn Thị N1. Vắng mặt
4.7. Ông Nguyễn Văn Đ1. Vắng mặt
Địa chỉ: thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn
4.8. Bà Nguyễn Thị Â. Vắng mặt
Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước
4.9. Ông Đàm Xuân D1. Vắng mặt
4.10. Ông Lý Quốc P. Vắng mặt
4.11. Ông Nông Văn Q1. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 16/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị X và đại diện theo uỷ quyền của bà X thống nhất trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Năm 1981, gia đình bà X có phát rừng làm nương tại địa chỉ Cốc C, thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn để trồng lúa nương.

Đến năm 1988 khi đất không còn màu mỡ để trồng lúa nương thì gia đình bà X để cây cối mọc tự nhiên và gia đình bà X thường xuyên chăm sóc phát quang và liên tục quản lý khu đất trên.

Đến khoảng năm 1998-1999, được trưởng thôn thông báo Nhà nước có chủ trương giao đất rừng, gia đình bà X đã xin lấy đất nương rẫy của gia đình tại Slọ Cốc C (N) thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Băc Kạn, gia đìnhbà X đã đi phát ranh giới với hộ gia đình ông Nông Tiến Í từ dưới khe lên đến đỉnh đồi và giáp danh với đất ông Nông Văn B2 (địa chỉ thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn), đất hộ ông Hứa Văn T5 (thôn P, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn và đất của bà N1 phía bên phải, thời điểm này bà Nguyễn Thị N1 (thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn) không còn canh tác nữa hiện trạng đất bỏ trống, trên đất lúc này cây tự nhiên có đường kính khoảng 15-20cm.

Thời điểm đi phát đường ranh giới để đo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hộ ông Lê Trường G (người cùng thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn) cũng đi phát từ dưới khe lên đến đỉnh đồi giáp đất của ông B2 (bên phải đất nhà bà X) để lấy mảnh đất của bà N1 vì bà N1 đã không canh tác từ lâu.

Từ năm 1998 đến năm 2014 mảnh đất trên do gia đình bà X canh tác không có tranh chấp với ai, đến ngày 30/6/2014 được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 263026 - cấp ngày 30/6/2014 là thửa đất số 522 tờ bản đồ số 01 diện tích 6825m^2.

Khoảng tháng 7 năm 2014, ông D đến phát rừng và trồng cây Dong riềng khu bên dưới gần khe thuộc khu đất gia đình bà X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình bà X đã yêu cầu ông D không được phát và trồng thêm và yêu cầu trả lại đất cho gia đình, ông D nói sau khi thu hoạch xong vụ Dong riềng năm đó sẽ trả lại đất cho gia đình bà X. Năm 2015, ông D không trồng cây Dong Riềng và đã trả lại đất cho gia đình bà X và gia đình bà X tiếp tục quản lý.

Năm 2016, ông D lại phát vào thêm vào rừng của gia đình bà X, gia đình bà X có hỏi ông D, ông D trả lời là phát để lấy củi, gia đình bà X yêu cầu ông D không được phát thêm, từ đó đến năm 2019 gia đình gia đình bà X tiếp tục quản lý khu đất trên không có tranh chấp với gia đình ông D.

Đầu năm 2020, gia đình ông D tự ý đi phát và trồng cây lâu năm (cây M) xuống khu đất của nhà bà X và còn tiếp tục phát lên khu đất nhà bà X, khi biết gia đình bà X có đến gặp trực tiếp hộ ông D yêu cầu không được phát và trồng cây lên đất của gia đình nhưng ông D không thực hiện và tuyên bố đất của gia đình ông D, diện tích tranh chấp khoảng 2.227,2m^2.

Việc tranh chấp đã được U nhưng ông D không nhất trí và khởi kiện đến Toà án, do ông D không nộp chi phí xem xét thẩm định, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 18/2021/QDST-DS, ngày 20/9/2021 nhưng gia đình ông D không trả lại đất cho gia đình bà X và tiếp tục đi phát chăm sóc cây trồng lấn trên đất của gia đình bà X.

Nay bà X khởi kiện yêu cầu trả lại phần diện tích đất tranh chấp với diện tích 2.227,2m^2 đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để gia đình bà X quản lý, sử dụng thuộc thửa đất số 522 tờ bản đồ số 1.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2023 xác định diện tích tranh chấp tổng diện tích tranh chấp diện tích 2.998,7m^2, trong đó diện tích thuộc thửa đất số 522 tờ bản đồ số 1 có diện tích 2.053,6m^2, diện tích 75,9m^2 thuộc thửa đất số 664 tờ bản đồ số 1 (đứng tên trên bản đồ là UBND xã C) và diện tích 869,3m^2 thuộc thửa đất số 660 tờ bản đồ số 1 (đứng tên trên bản đồ là UBND xã C).

Ngày 04/6/2023, đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể rút yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất tranh chấp diện tích 75,9m^2 thuộc thửa đất số 664 tờ bản đồ số 1 và diện tích 869,3m^2 thuộc thửa đất số 660 tờ bản đồ số 1, tiếp tục yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất 2.053,6m^2 thuộc thửa đất số 522 tờ bản đồ số 1.

Buộc ông Nguyễn Văn D2 thu hồi toàn bộ số cây mà hộ gia đình ông D2 đã trồng lên đất tranh chấp trả lại đất cho gia đình.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn D2 tại biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị Â sinh năm 1960, địa chỉ: xóm D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước tặng cho ông Nguyễn Văn D2 và năm 1995, khi tặng cho không làm giấy tờ.

Sau khi quản lý thửa đất, gia đình ông D2 trồng Ngô đến khoảng năm 2014 và trồng Sắn đến khoảng năm 2016 chuyển sang trồng cây Dong Riềng, sau khi thu hoạch cây Dong Riềng thì gia đình ông D2 trồng cây Mỡ và cây Q2.

Đến năm 2017 do các con của ông D2 đi làm công ty không có ai hộ nên bỏ không canh tác đến năm 2019 thì con trai là Nguyễn Văn H có đến trồng cây Q2 và M lên trên đất tranh chấp với tổng số cây Q2 là 200 cây và cây M là 50 cây.

Năm 2019 khi xảy ra tranh chấp đất giữa gia đình ông D2 và bà X có thoả thuận với nhau trong đó thoả thuận bằng miệng, cụ thể gia đình ông D2 ở phía bên dưới tiếp giáp khe, còn gia đình bà X ở phía phía trên, năm 2020 gia đình ông D2 đã phát vào phần đất đã thoả thuận trước đó để trồng cây và gia đình bà X không có ý kiến gì, đến khi gia đình ông D2 trồng cây Mỡ xong rồi lúc đó bà X mới không đồng ý nên ông D2 đã khởi kiện ra Toà án.

Tại thời điểm năm 2021 khi có đơn khởi kiện ra Toà án, do không có tiền nộp chi phí xem xét thẩm định, Toà án đã đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Ngày 12/7/2022, ông Nguyễn Văn D2 có yêu cầu phản tố với nội dung bà Hoàng Thị X đã tự ý kê khai phần diện tích đất có tranh chấp để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu Toà án huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS263026- Do UBND huyện N cấp ngày 30/6/2014 đứng tên ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X đối với phần diện tích tranh chấp thuộc thửa đất số 522 tờ bản đồ số 01.

3.Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. UBND huyện N tại văn bản số: 822/UBND-TNMT, ngày 28/3/2023 trình bày:

- Năm 1998-1999, Nhà nước triển khai giao đất lâm nghiệp cho các hộ dân tại thôn N, xã C, huyện N, liên quan đến thửa đất có tranh chấp không có hồ sơ giao đất lâm nghiệp hay hợp đồng giao khoán cho bà Hoàng Thị X.

Tại thời điểm năm 1999, hộ ông Nguyễn Văn D2 được giao 01 lô đất lâm nghiệp là lô 13 khoảnh 4, tiểu khu H diện tích 0,92ha.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 263026 - do UBND huyện N cấp ngày 30/6/2014 cấp cho ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X, thuộc trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

Phương pháp đo đạc được thực hiện đo vẽ ảnh chụp từ máy bay kết hợp với phương pháp khoanh vẽ bổ sung trực tiếp tại thực địa để thành lập bản đồ địa chính, thửa đất được kiểm tra, đo đạc thực tế.

- Cùng thời điểm năm 2014, hộ ông Nguyễn Văn D2 không được cấp đất lâm nghiệp đối với thửa đất lâm nghiệp nào khác, tuy nhiên năm 2009 hộ ông D2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 360 tờ bản đồ số 01 diện tích 67.625m^2 và thửa số 439 tờ bản đồ số 01 diện tích 23.920m^2.

- Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đầy đủ bao gồm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND xã C kiểm tra xác nhận vào

đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt. Công bố công khai kết quả kiểm tra tại UBND xã trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai.

Hết thời hạn công khai, UBND xã C đã chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện đã kiểm tra hồ sơ, xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào đơn đềnghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chuẩn bị hồ sơ để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N thẩm định và trình UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS263026 do UBND huyện N cấp ngày 30/6/2014 đối với thửa đất số 522 tờ bản đồ số 01 diện tích 6.825m^2 cho ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai và văn bản hướng dẫn thi hành; việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn D2 và bà Hoàng Thị X xảy ra sau khi ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X đã được U1 Rì cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất, việc bị đơn ông Nguyễn Văn D2 yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở thực hiện.

3.2. Lời khai của anh Nguyễn Văn H tại biên bản lấy lời khai ngày 06/9/2022: Thửa đất này anh H được cùng bố mẹ đẻ trồng N2 và từ năm 2012 được cùng bố mẹ trồng cây Dong Riềng, năm 2019 anh H được trực tiếp trồng cây Quế và cây M và thường xuyên được trông nom cây tại đất rừng.

Vị trí đất tiếp giáp với đất của ông Bàn Kim Đ2, phía trên đỉnh tiếp giáp với đất của hộ ông Nông Văn Q và anh Nông Văn Q1, phía bên trái tiếp giáp với đất gia đình bà Â đã tặng cho gia đình anh H.

Nay anh H yêu cầu bà X trả lại diện tích đất đang tranh chấp là 2.227,2m^2 và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà X, ông Đ đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất có tranh chấp.

Anh H không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

3.3. Chị Nông Thị T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện theo uỷ quyền (của ông D2, bà B, anh H, anh H1) trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 06/9/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình chị T3, từ năm 2011 khi chị T3 về làm dâu đã được cùng gia đình đi trồng cây Ngô và trồng cây Dong R, năm 2019 được trực tiếp trồng cây Mỡ, cây Q2 và cũng thường xuyên canh tácđối với diện tích đất hiện nay có tranh chấp.

Nay chị T3 yêu cầu gia đình bà X trả lại cho chị T3 diện tích đất có tranh chấp diện tích 2.227,2m^2 và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà X và ông Đ đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất có tranh chấp.

Trong vụ án chị T3 không yêu cầu độc lập trong vụ án

3.4. Bà Hoàng Thị B tại biên bản lấy lời khai ngày 21/9/2022 trình bày: Bà B là vợ của ông Nguyễn Văn D2, về nguồn gốc đất từ năm 1995, gia đình bà B đã đến

đất này để trồng N2 và sau đó trồng cây K, S đến năm 2013 gia đình trồng Dong R và đến năm 2020 trồng cây Quế, cây Mỡ.

Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị Â hiện nay có địa chỉ tại: xóm D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước tặng cho gia đình vào năm 1995 khi gia đình bà Â chuyển vào miền N sinh sống.

Năm 2020 gia đình trồng khoảng 200 cây Q2 và khoảng 50 cây Mỡ.

Nay bà B yêu cầu gia đình bà X trả lại gia đình bà B diện tích đất có tranh chấp diện tích 2.227,2m^2 và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà X và ông Đ đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà B không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

3.5. Anh Nông Văn N, chị Nông Thị T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nông Minh Đ uỷ quyền cho anh Nông Văn Q uỷ quyền tham gia giải quyết việc tranh chấp.

3.6. UBND xã C tại Báo cáo số: 182/BC-UBND, ngày 17/4/2023 trình bày:

Khi triển khai giao đất cho các hộ dân tại UBND xã C có triển khai đến các thôn, không có Nghị quyết của HĐND xã liên quan đến việc giao đất.

Khi triển khai giao đất không có quy định cụ thể diện tích đất, số thửa mỗi hộ được nhận là bao nhiêu diện tích, bao nhiêu lô, thửa đất, giao đúng quy định không vượt hạn mức.

Khi giao đất có cho các hộ đến thực địa để nhận đất.

Khi triển khai giao đất lâm nghiệp các hộ nếu nguồn gốc đất được xác định đúng và rõ ràng sau khi công khai theo quy định mà không có tin báo vướng mắc gửi đến UBND xã thì đủ điều kiện lập hồ sơ giao đất cho hộ gia đình đó.

Quá trình hoà giải lần đầu giữa hộ ông D2 và bà X không có biên bản thoả thuận giải quyết lần đầu.

4. Những người làm chứng trình bày:

4.1. Ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày tại văn bản lấy lời khai ngày 18/4/2023 như sau: Ông Nguyễn Văn Đ1 là em trai ruột của ông Nguyễn Văn D2, việc tranh chấp, vị trí tranh chấp là nương Ngô cũ của bà Nguyễn Thị Â khoảng năm 1995, 1996 chuyển đi miền N đã để lại cho ông D2 làm nương trồng Ngô.

Tại thời điểm bà Â chuyển đi miền N lúc đó chưa ai có giấy tờ về đất, theo ông Đ1 được biết gia đình ông D2 trồng Sắn từ năm 1995 và đến năm 2020 thì xảy ra tranh chấp, nhà bà X không canh tác trên thửa đất.

Về trình tự, thủ tục giao đất lâm nghiệp tại xã C, huyện N:

Quá trình triển khai giao đất được triển khai đến các thôn, tổ để các hộ được biết và phát ranh giới, không có tranh chấp thì được giao đất, mục đích giao đất để quản lý, bảo vệ rừng và gia đình ông Đ1 khi nhận đất thì tình trạng là nhận đất nương rẫy cũ của nhiều người nhưng thời điểm đi nhận đất không ai nhận, không có ai tranh chấp thì nhà nước giao đất.Khi nhận đất hiện trạng là đất bỏ hoang và gia đình ông Đ1 quản lý, bảo vệ rừng đến nay chưa phát trồng cây vì Nhà nước không cho phát mà chỉ quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên.

4.2. Bà Nguyễn Thị Â tại giấy tự khai ngày 25/6/2023 trình bày:Bà Â là chị gái ruột của ông Nguyễn Văn D2, về nguồn gốc đất tranh chấp: khoảng năm 1980,

gia đình bà Â có khai phá đất tại Cốc C, thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, do địa hình có khe suối nên gia đình nhà bà Â có phát từ khe suối trở lên đến hơn quả đồi và bà Â đã canh tác từ năm 1980 đến năm 1994 và đến năm 1995 chuyển vào miền N nên đã cho em trai là ông Nguyễn Văn D2 canh tác từ năm 1995 đến nay không bỏ hoang năm nào, tại thời điểm bà Â canh tác thì bà X đang trồng N2 và có phát tiếp lên đến đỉnh.

Ngày 22/6/2023, bà Â đến xem xét hiện trạng đất tranh chấp và xác định phần đất của bà X hiện nay là phần đất của bà Â ngày xưa đã khai phá.

4.3. Anh Nguyễn Văn T4 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2023 như sau:Anh T4 là em ruột của ông Nguyễn Văn D2 khẳng định đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn D2 thuộc khu vực Cốc C, thôn N, gia đình ông D2 trồng Ngô từ năm 1994 và ông T4 còn được đi hộ trồng Ngô.

Về trình tự, thủ tục giao đất lâm nghiệp: Đối với đất lâm nghiệp của ông T4 hiện nay quản lý được giao tổng diện tích 4ha, nguồn gốc đất lâm nghiệp này đa phần diện tích nương rẫy cũ của nhiều người, tuy nhiên tại thời điểm đi nhận đất không ai nhận nên gia đình ông T4 nhận và kê khai với Nhà nước, không có tranh chấp thì được Nhà nước giao đất.

Hiện trạng đi nhận đất là đất nương cũ đã bỏ hoang, cây cối mọc tự nhiên trên đất, các hộ làm nương rẫy không ai nhận đất, không có tranh chấp thì được giao đất.

Bản thân ông T4 cũng có đất nương rẫy ở chỗ khác, tại thời điểm giao đất không nhận đất thì các hộ kê khai và nhận đất, gia đình ông T4 cũng không có tranh chấp.

Đối với đất lâm nghiệp được giao mục đích quản lý, bảo vệ rừng cho đến nay gia đình ông T4 chưa phát rừng trồng cây mà chỉ quản lý bảo vệ cây rừng tự nhiên.

Về việc trồng cây Mỡ, cây Quế trên đất tranh chấp, ông T4 không được biết vì đấy là đất nương rẫy cũ của ông D2.

4.4. Anh Hoàng Văn H2 tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2023 trình bày:

Anh H3 trưởng thôn từ năm 2011 đến năm 2013, trong thời gian làm trưởng thôn nhà nước không triển khai giao đất giao rừng và không cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhà anh H2 có thửa đất giáp với đất của bà X và ông Nông Thanh B1, tuy nhiên anh H2 chỉ biết giữa bà X và ông D2 có tranh chấp đất nhưng cụ thể tranh chấp khu vực nào thì không được biết, anh H2 được biết tiếp giáp với đất của anh H2 là đất của ông Đ và bà X.

Đối với đất của gia đình anh H2 về trình tự, thủ tục giao đất là do bố đẻ anh H2 tiến hành kê khai với nhà nước nên không biết về trình tự, thủ tục.

Đối với đất lâm nghiệp hiện nay anh H2 đang quản lý có trồng dặm Mỡ nhưng không được phát trồng cây vì việc phát trồng cây phải được sự đồng ý của Nhà nước, hiện trạng đất lâm nghiệp của gia đình anh H2 vẫn là đất rừng tự nhiên.

4.5. Ông Nông Tiến Í tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2023 trình bày:

Nguồn gốc đất là đất nương rẫy của bà X, còn ông D2 có nguồn gốc đất mua của ông Bàn Kim Đ2.

Tại thời điểm đi nhận đất ông Í không được cùng gia đình đi nhận thực địa, thời điểm đó đi nhận vị trí đất, còn xác định ranh giới cụ thể không đi, tuy nhiên khi lập hồ sơ cấp đất, Ông Í có được ký xác nhận ranh giới trong sơ đồ thửa đất năm 2013, sau khi giao đất ông Í không đi vào vị trí đất tranh chấp.

Về hiện trạng giao đất lâm nghiệp của ông Í lúc đó là đất nương rẫy bỏ hoang, cây cỏ mọc trên đất, khi giao đất có triển khai trong thôn, trong đó các hộ tự nhận đất không có tranh chấp thì được Nhànước giao đất.

Hiện trạng đất của gia đình bà X khi kê khai nhận với Nhà nước hiện trạng cũng là đất nương rẫy bỏ hoang và cây cối đã mọc trên thửa đất.

4.6.Ông Nông Thanh B1 tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2023 trình bày: Ông B1 có đất giáp ranh với đất của bà X, ông Đ tại vị trí đỉnh dông, ông B1 không được biết vị trí đất tranh chấp giữa bà X và ông D2 do ông B1 được giao đất ở bên dông nên không nắm được quá trình canh tác đất.

Ông B1 làm trưởng thôn Nà Nưa từ năm 1999 đến năm 2007, trong thời gian làm trưởng thôn thì nhà nước có triển khai chính sách giao đất, giao rừng vào thời điểm này hay không thì ông B1 không nhớ.

Về trình tự, thủ tục cấp đất: Việc cấp đất được triển khai từ xã đến thôn, tổ về việc giao đất, ai có đất nương rẫy thì đi nhận, ông B1 được dẫn đoàn đo đạc đi thực địa và các hộ chỉ giáp ranh nhưng không ký giáp ranh, nguồn gốc đất nhận trên cơ sở trước đó gia đình làm nương rẫy, các hộ tự nhận đất và kê khai với Nhà nước không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích giao đất đẻ quản lý rừng.

4.7. Ông Lê Trường G tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2023 trình bày: Hiện trạng đất trước đó ông G không biết ai là người canh tác nhưng theo phong tục tại địa phương các hộ làm nương rẫy nhưng khi đất bạc màu bỏ hoang, sau đó đất tốt thì quay trở lại canh tác.

Khoảng năm 1994 khi ông G đến địa phương sinh sống cho đến năm 1999 thì hiện trạng đất tranh chấp là tình trạng bỏ hoang, cây cối mọc tự nhiên, trên đất tranh chấp lúc đó có cây có đường kính khoảng 20cm.

Đến khoảng năm 1998-1999, trưởng thôn là ông Nông T6 Bộ có triển khai giao đất giao rừng, lúc đó không có quy định cụ thể mỗi hộ được nhận bao nhiêu đất mà chỉ triển khai các hộ đi phát ranh giới để nhận đất, lúc đó nhận đất theo chủ trương để bảo vệ quản lý rừng.

Tại thời điểm năm 1998-1999, tại khu vực tranh chấp có gia đình bà X và ông Lê Trường G đi nhận đất và cùng phát ranh giới để nhận đất, trong đó gia đình bà X nhận đất từ chân đồi, lúc đó ông B3 Kim Định chưa làm ruộng ở chân đồi, vị trí ruộng của ông Đ2 là lối trâu đi lại, vị trí đất bà X đi phát để nhận đất đúng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ từ chân khe lên đến đỉnh dông.

Ông Lê Trường G phát vị trí đất đúng vị trí đất của ông Bàn Kim Đ2 (hiện nay ông Bàn Kim Đ2 đã bán cho ông D2), hiện trạng đất lúc đó diện tích ít không bõ công nên sau khi phát xong ông G không nhận và sau đó gia đình ông Bàn Kim Đ2 nhận để quản lý, hiện trạng lúc đó là cũng là cây cối mọc tự nhiên không ai quản lý.

Tại thời điểm giao đất, giao rừng lúc đó các hộ đều được nhận thông báo đi nhận đất lâm nghiệp, nếu các hộ có nương rẫy trước đó không nhận đất thì các hộ khác phát ranh giới để nhận đất quản lý rừng.

Hiện trạng thời điểm đó đều là đất nương rẫy bỏ hoang và tại thời điểm nhận đất thì trên đất đều có cây cối mọc tự nhiên.

Đối với đất lâm nghiệp ông Lê Trường G nhận vẫn để cây mọc tự nhiên việc phát rừng trồng cây phải làm thủ tục báo cáo và được sự cho phép của Nhà nước.

4.8. Bà Nguyễn Thị N1 tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2023 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Hoàng Thị X dùng vào việc trồng lúa nương, khu vực đó bao gồm đất nương rẫy cũ của gia đình tôi đến gia đình bà X và đến đất nương rẫy của gia đình ông Í.

Đối với bà Hoàng Thị X và ông Í tiếp tục quản lý, còn gia đình bà N1 thì bỏ hoang sau này ông Bàn Kim Đ2 đến nhận và bán cho ông D2.

Bà N1 từ lâu không đi vào khu vực tranh chấp nên không biết các hộ trồng loại cây gì trên đất.

4.9. Ông Nông Văn Q1 tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2023 trình bày: Ông Nông Văn Q1 làm trưởng thôn Nà Nưa từ năm 2017 đến năm 2022, đối với khu vực có tranh chấp ông Q1 thường xuyên qua lại và sau này làm trưởng thôn nên có được tham gia giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Về hiện trạng đất tranh chấp khi bà X nhận đất là bãi chăn thả, không ai canh tác chỉ có cây cối mọc tự nhiên trên đất, khi bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là rừng tái sinh.

Khoảng năm 2014, gia đình ông D2 đến phát đất để trồng sắn, trồng Dong Riềng vì ông D2 có thửa đất đối diện (qua khe) nên ông D2 đã phát sanh phát đất tranh chấp hiện nay với diện tích khoảng 500m^2 nên hai bên có tranh chấp.

Khi làm trưởng thôn, ông Q1 được tham gia giải quyết tranh chấp giữa hai bên gia đình bà X và ông D2 tổng số 03 lần cụ thể như sau:

Lần 1: có mặt hai bên gia đình, anh và anh D1 địa chính xã C, khi thỏa thuận không lập biên bản, giữa hai bên đương sự thỏa thuận ông D2 lấy một phần diện tích đất tranh chấp, anh Q (ở cùng bà X) lấy một phần. Khi thỏa thuận trên thực địa mang tính chất ước lượng nên không xác định cụ thể nhưng mỗi người lấy khoảng 1 nửa diện tích đất tranh chấp đã phát, trong đó phần gia đình ông D2 là giáp chân lô. Thỏa thuận xong khoảng 2 tuần, khi về vợ con ông D2 không nhất trí nên kết quả thỏa thuận không thành.

Lần 2: khi xảy ra tranh chấp, các bên khởi kiện, anh tham gia thành phần do UBND xã tổ chức, khi đến hiện trường thì lúc đó ông D2 đã phát xong phần diện tích tranh chấp và trồng cây mỡ.

Lần 3: tham gia hòa giải tại UBND xã C.

Lần thứ hai khi đến hiện trường ông D2 đã phát hết phần đất tranh chấp, phát hết phần đất trước đó đã thỏa thuận là của gia đình anh Q với lý do ông D2 cho rằng đất của ông D2 đến đấy.

Đối với đất rừng ông Q1 được giao là rừng tái sinh, ông chỉ chăm sóc, quản lý cây, hiện nay nhà nước cấm chặt phá rừng để trồng cây.

4.10. Anh Đàm Xuân D1 tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2023 trình bày:

Anh D1 là cán bộ địa chính xã C từ năm 2015 đến năm 2022, được tham gia hòa giải tranh chấpgiữa gia đình bà X và ông D2 trong đó cụ thể: Phần đỉnh dông các bên đương sự không có tranh chấp, các bên có tranh chấp phần chân lô với diện tích khoảng 500m^2, diện tích xung quanh và phía bên trên cây cối mọc tự nhiên.

Lần giải quyết tranh chấp thứ nhất có mặt hai bên gia đình đương sự và anh D1, ông Q1 làm trưởng thôn tại thời điểm đó thoả thuận phần diện tích tranh chấp ông D2 sẽ lấy thêm một phần diện tích tranh chấp và anh Q (anh Q ở cùng với bà X) cũng lấy một phần diện tích tranh chấp, khi thoả thuận trên thực địa mang tính chất ước lượng nên không xác định nhưng lúc đó thoả thuận là mỗi người lấy khoảng một nửa diện tích tranh chấp, trong đó phần ông D2 nhận là giáp chân lô. Sau khi thoả thuận nhà ông D2 không nhất trí vì cho rằng diện tích thoả thuận ít và ngày xưa ông D2 đã từng phát lên phía trên để trồng Ngô.

Khi xảy ra tranh chấp lúc đó các bên đã kiện nhau và anh D1 được tham gia xác minh tại thực địa, khi đến hiện trường lúc đó ông D2 đã phát xong phần diện tích tranh chấp và sau đó mới trồng cây.

Lần thứ ba tham gia hoà giải tại UBND xã C.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X trên cơ sở bản đồ đo đạc năm 2004, phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 và hộ ông D2 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở bản đồ đo đạc năm 2004, phê duyệt bản đồ sau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009.

Khi thực hiện dự án đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp năm 2009, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 còn hộ ông Nông Minh Đ chưa hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đến năm 2013 hộ ông Nông Minh Đ mới thực hiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đầy đủ và được cấp năm 2014.

4.11. Anh Lý Quốc P tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2023 trình bày:

Anh P làm cán bộ địa chính xã C từ 2. Thửa đất số 360 và thửa 439 tờ bản đồ số 01 của ông Nguyễn văn D3, hồ sơ cấp đất cho hộ ông Đ, bà X được cấp trên cơ sở bản đồ đo đạc năm 2004, phê duyệt bản đồ sau cấp giấy năm 2009.

Khi thực hiện dự án đo đạc và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp năm 2009, hồ sơ xin cấp của hộ ông D3 được hoàn thiện đầy đủ thủ tục theo quy định và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, còn hộ ông Đ chưa hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đến năm 2013 ông Đ mới thực hiện hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đầy đủ và được cấp năm 2014.

Khi cấp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có đi thực địa kiểm tra, hiện trạng đất tranh chấp lúc đó là cây bụi mọc tự nhiên.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nông Văn Q rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể rút yêu cầu khởi kiện đối

với phần diện tích đất tranh chấp diện tích 75,9m^2 thuộc thửa đất số 664 tờ bản đồ số 1 (đứng tên trên bản đồ là UBND xã C) và diện tích 869,3m^2 thuộc thửa đất số 660 tờ bản đồ số 1 (đứng tên trên bản đồ là UBND xã C), tiếp tục yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất 2.053,6m^2 thuộc số 522 tờ bản đồ số 1.

Buộc ông Nguyễn Văn D2 thu hồi toàn bộ số cây mà hộ gia đình ông D2 đã trồng lên đất tranh chấp trả lại đất cho gia đình

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố trong quá trình giải quyết vụ án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đề nghị:

* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

***** Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 100, 166 và Điều 203 Luật Đất đai; Điều 26, 34, 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính:

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích diện tích 869,3m^2 nằm trong thửa số 660 và 75,9m^2 nằm trong thửa số 644 do UBND xã quản lý.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

+ Buộc Ông D2 phải trả lại diện tích 2.053,5m^2 đất thuộc thửa 522, tờ bản đồ số 1 thuộc thôn N, xã C, huyện N cho bà X và các đồng thừa kế của ông Nông Minh Đ.

+ Buộc ông D2 phải di dời, chặt, nhổ toàn bộ cây trên diện tích đất 2.053,5m^2.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn D2 về việc: hủy GCNQSD đất số BS 263026 do UBND huyện N cấp ngày 30/6/2014 cho ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X đối với phần đất có diện tích 2.053,5m^2 đất thuộc thửa 522, tờ bản đồ số 1.

Án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn D2 phải trả lại diện tích đất tranh chấp, Ông D2 có yêu cầu phản tố yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 9 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 của Luật tố tụng hành chính thuộc thẩm quyền của TAND tỉnh Bắc Kạn.

[2]. Hiện trạng đất tranh chấp:

* Diện tích tranh chấp: 2.998,7m^2 được giới hạn bởi các điểm mốc từ 1-10-1,trong đó:

- Phần đất nằm trong thửa số 522, tờ bản đồ số 01 được cấp quyền sử dụng đất cho ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X năm 2014 có diện tích 2.053,6m^2, được giới hạn bởi các điểm mốc 1-2-4-5-6-7-10-1.

- Phần đất nằm ngoài thửa đất số 522, tờ bản đồ số 01 có diện tích 75,9m^2 được giới hạn bởi các điểm 2-3-4-2 thuộc thửa đất số 664, tờ bản đồ số 1 (UBND xã quản lý) và phần đất có diện tích 869,3m^2 được giới hạn bởi các điểm 7-8-9-10-7 thuộc thửa đất số 660 tờ bản đồ số 1 (UBND xã quản lý).

*Về hiện trạng tài sản trên đất: Trên đất tranh chấp có cây mỡ, cây quế, cây xoan, cây Càng Dào và cây bồ đề, nguyên đơn và bị đơn xác định toàn bộ số cây Mỡ, cây Quế trên đất tranh chấp do bị đơn trồng năm 2020, còn lại là cây tự nhiên. Trong đó:

+ 93 cây mỡ có vanh khoảng 4cm

+ 88 cây quế cao khoảng 60cm, V khoảng 01cm

+ 26 cây xoan có đường kính từ: 05cm đến 69cm.

+ 02 cây Càng Dào có vanh là 51cm và 65cm

+ 01 cây bồ đề vanh 82cm và 01 cây ngót rừng vanh 30cm.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1]. Về quy trình, thủ tục triển khai giao đất giao rừng tại thôn N: Hội đồng xét xử căn cứ văn bản của UBND huyện N và báo cáo của UBND xã C và lời khai của các trưởng thôn qua các thời kỳ và lời khai của những người làm chứng có đủ căn cứ khẳng định:

- *Về trình tự giao đất lâm nghiệp*: Khi triển khai giao đất lâm nghiệp được triển khai từ xã đến thôn, tổ và các hộ dân tự đi nhận đất và kê khai, không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không hạn chế về số thửa đất được nhận, tại thôn N được triển khai giao đất lâm nghiệp từ năm 1998- 1999 và tại thời điểm giao đất năm 1999, hộ ông Nguyễn Văn D2 được giao 01 lô đất lâm nghiệp cụ thể là lô số 13, khoảnh 4, tiểu khu H diện tích 0,92ha.

Căn cứ lời khai của những người làm chứng và vợ chồng ông Nguyễn Văn D2 khai nhận việc nhận đất lâm nghiệp được triển khai từ thôn, xã và chính sách giao đất nhằm bảo vệ rừng và vợ chồng ông D2 thừa nhận đối với thửa đất lâm nghiệp được giao năm 1999 là lô số 13 khoảnh 4, tiểu khu H trước đó cũng là nương rẫy cũ của người Dao bỏ hoang và của nhiều người khác và cây cối đã mọc, gia đình ông D2 đi nhận không có tranh chấp và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đi nhận đất có tiến hành đi nhận tại thực địa và có phát tuyến để được nhận đất và thừa nhận năm 1998-1999 không kê khai nhận đất đối với thửa đất hiện nay có tranh chấp với gia đình bà X.

Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh.

- Xét đến năm 2009 và năm 2014:

Căn cứ công văn số: 822/UBND-TNMT, ngày 28/3/2023 của UBND huyện N và căn cứ lời khai của vợ chồng ông Nguyễn Văn D2 vào thời điểm năm 2009, hộ ông D2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đối với hai thửa đất

là thửa số 360 tờ bản đồ số 01 diện tích 67.625m^2 và thửa số 439 tờ bản đồ số 01 diện tích 23.920m^2, về nguồn gốc các thửa đất này vợ chồng ông D2 khẳng định trước đó trên thửa đất là nương rẫy cũ của các hộ khác đã bỏ hoang, cây cối mọc tự nhiên, gia đình ông D2 nhận đất tiến hành phát tuyến và kê khai với Nhà nước không có tranh chấp nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông D2 không kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có tranh chấp.

Căn cứ lời khai của cán bộ địa chính qua các giai đoạn có căn cứ khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các năm 2009 và năm 2014 đều dựa trên bản đồ đã đo đạc năm 2004.

Đối với thửa đất tranh chấp, bà Hoàng Thị X phát tuyến nhận đất, tiến hành kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 522 tờ bản đồ số 01 địa chỉ thửa đất tại: Cốc C, thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh.

[3.2]. Xét về nguồn gốc và quá trình quản lý đối với đất tranh chấp:

- Phía hộ ông D2 khai nguồn gốc thửa đất tranh chấp do được bà Nguyễn Thị Â tặng cho từ năm 1995 và suốt từ năm 1995 đến khi xảy ra tranh chấp gia đình ông D2 quản lý liên tục, trồng S, N2 và sau này trồng cây Dong R và đến năm 2020 trồng cây Mỡ, cây Quế trên đất tranh chấp, không bỏ hoang năm nào, ông D2 đưa ra các căn cứ là lời khai của các em ruột của ông D2 và lời khai của các con của ông D2.

Hội đồng xét xử nhận địnhlời khai này của ông D2, lời khai của các con của ông D2 và lời khai của những người làm chứng gồm bà Nguyễn Thị Â, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn Đ1 không có cơ sở, dựa trên các căn cứ sau:

+Bà Nguyễn Thị Â đã đi vào trong miền N từ năm 1995 không có mặt tại địa phương, ông T4, ông Đ1 đều không có thửa đất giáp với khu vực có tranh chấp và đều không được đi nhận đất tại thời điểm nhà nước triển khai giao đất, chị Nông Thị T3 làm dâu từ năm 2011 nhưng việc phát tuyến, triển khai giao đất lâm nghiệp đã triển khai từ năm 1998-1999 và đến năm 2004 đã được đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp.

+ Thực tế về quá trình quản lý: Nhà nước đã triển khai giao đất lâm nghiệp vào các giai đoạn năm 1998-1999 và năm 2004 triển khai đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và từ năm 2009 đến năm 2014 các hộ kê khai việc quản lý đất lâm nghiệp đối với Nhà nước nhưng hộ ông Nguyễn Văn D2 không kê khai nhận đất đối với phần đất có tranh chấp (trong khi bản thân ông D2 cũng như các hộ khác khi được Nhà nước triển khai giao đất lâm nghiệp đã đi kê khai nhận đất và thời điểm năm 1999, hộ ông Nguyễn Văn D2 được giao 01 lô đất lâm nghiệp là lô 13 khoảnh 4, tiểu khu H diện tích 0,92ha, năm 2009 hộ ông D2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 360 tờ bản đồ số 01 diện tích 67.625m^2 và thửa số 439 tờ bản đồ số 01 diện tích 23.920m^2 các thửa đất này đều được cấp trên cơ sở bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2004và chỉnh lý sau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009).

Hội đồng xét xử kết luận: các hộ đều được nhận đất lâm nghiệp trên cơ sở tự đi phát tuyến và kê khai nhận đất, hộ ông D2 cho rằng đất tranh chấp là đất nương rẫy

cũ nhưng không đi kê khai nhận đất đối với đất tranh chấp, thời điểm triển khai giao đất năm 1998-1999, năm 2004 và sau này đo đạc hoàn chỉnh năm 2009 đều không kê khai nhận đất.

Do vậy đất tranh chấp được bà Hoàng Thị X đi phát tuyến nhận, tại thời điểm phát tuyến và kê khai với Nhà nước đều không có tranh chấp, không có ai nhận, do vậy đất tranh chấp đã được Nhà nước giao cho hộ bà Hoàng Thị X là phù hợp với chính sách quản lý đất lâm nghiệp của Nhà nước.

+Mặt khác phía Nguyên đơn khai đi nhận đất lâm nghiệp, hiện trạng đất tranh chấp là đất nương rẫy đã bỏ hoang, lời khai của bà X phù hợp với lời khai của anh Lê Trường G tại thời điểm năm 1998-1999, hộ ông Nông Tiến Í là hộ giáp ranh khẳng định tại thời điểm nhận đất hiện trạng đất là đất bỏ hoang, cây cối mọc tự nhiên, phù hợp với lời khai của trưởng thôn khẳng định đất tranh chấp là bãi chăn thả, cây cối mọc tự nhiên, không ai canh tác, Phù hợp với lời khai của cán bộ địa chính hiện trạng giao đất lâm nghiệp là đất nương rẫy cũ đã bỏ hoang, cây mọc tự nhiên và phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị X, ông Nông Minh Đ là được giao đất để bảo vệ, phát triển rừng, làm giàu từ rừng.

Căn cứ vào lời khai của Nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng đều khẳng định sau khi triển khai chính sách giao đất giao rừng, các hộ **tự đi nhận đất** trên cơ sở nương rẫy cũ, và thực tếbản thân ông D2 và các em ruột của ông D2 là ông T4, ông Đ1 cũng khẳng định các lô đất lâm nghiệp được nhận trên thửa đất có nương rẫy của đồng bào dân tộc Dao và của các hộ khác không canh tác bỏ hoang, cây mọc tự nhiên thì hộ ông D2, ông T4 và ông Đ1 cũng kê khai để được Nhà nước cấp đất.

Phía bị đơn cho rằng phía Nguyên đơn không sử dụng đất là không có cơ sở vì bảo vệ rừng, phát triển rừng nên phía Nguyên đơn để cho rừng mọc tự nhiên, các hộ khác và phía bị đơn và những người làm chứng đều khai nhận sau khi được Nhà nước giao đất đều không phát rừng để trồng cây mà để hiện trạng rừng tự nhiên, việc phát rừng thuộc diện Nhà nước cấm.

- Phía Bị đơn ông Nguyễn Văn D2 khai khi xảy ra tranh chấp có thoả thuận trong đó phần diện tích tranh chấp giao cho hộ ông D2 và xác định ranh giới là hàng cây Xoan tiếp giáp với đất của bà Hoàng Thị X, Hội đồng xét xử thấy lời khai của ông D2 không có cơ sở được chấp nhận:

+ Căn cứ lời khai của Trưởng thôn anh Nông Văn Q1 và lời khai của cán bộ địa chính xã C khẳng định tại thời điểm tranh chấp lần thứ nhất, thành phần gồm có trưởng thôn, cán bộ địa chính xã C là anh D1, thoả thuận lần thứ nhất hiện trạng xung quanh là cây cối mọc tự nhiên và lúc đó ông D2 có thửa đất đối diện (bên kia khe) có sang phát lấn diện tích khoảng 500m^2 và thoả thuận là phần diện tích tranh chấp hiện nay thì chia nhau mỗi người một nửa diện tích, lời khai này phù hợp với lời khai của phía Nguyên đơn,phù hợp với lời khai của cán bộ địa chính và lời khai của Trưởng thôn khi tham gia vào việc giải quyết tranh chấp, nhưng sau 01 tuần thì phía Bị đơn không nhất trí và tiếp tục phát lên phía trên, do vậy gia đình anh Q không nhất trí và có việc khởi kiện tranh chấp, việc thoả thuận giải quyết việc tranh chấp nhưng việc tranh chấp này chưa được lập thành văn bản và các bên chưa thực hiện việc thoả thuận này đã có tranh chấp.

+ *Về các tài sản trên đất tranh chấp và thời điểm hình thành*: bị đơn khai các cây Mỡ, cây Q2 trồng vào thời điểm năm 2019, tuy nhiên tại phiên toà và kết quả xem xét thẩm định bị đơn khai nhận các cây M, Q2 được trồng vào tháng 2 năm 2020, xét đất đã được Nhà nước giao hợp pháp cho hộ bà Hoàng Thị X, khi xảy ra tranh chấp các bên mới trồng cây Q2, cây M lên trên đất tranh chấp, do vậy Hội đồng xét xử thấy cần thiết buộc phải cắt chặt, nhổ bỏ hoặc di dời các cây Quế, cây M đã trồng và cũng không có cơ sở buộc phía Nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại liên quan đến số cây cối này.

+ Đối với các cây Xoan và các cây khác trên đất: Trên đất có cây Xoan các cây Càng Dào, cây Bồ Đề, cây Ngót rừng, các bên đều khẳng định là cây tự mọc.

Phía Nguyên đơn tại phiên toà trình bày lúc phát rừng, gia đình ông D2 đã cố ý để lại các cây Xoan, hàng X1 và vài cây khác gồm Càng Dào, Cây B, cây Ngót rừng để có căn cứ tranh chấp đất với gia đình bà X, do vậy hàng Xoan này không phải là ranh giới giữa hai thửa đất, do các cây Xoan, cây C, cây Bồ Đ3 không có giá trị và nếu có tranh chấp phải tiến hành định giá nên tại phiên toà phía Nguyên đơn không yêu cầu lấy các cây này đề nghị phía ông D2 nếu lấy các cây Xoan, cây Càng Dào, cây Ngót rừng, cây Bồ Đề này phải khác thác, di chuyển để trả lại đất cho bà X.

[3.3]. Về căn cứ pháp luật:

Thửa đất tranh chấp đã được vợ chồng bà X kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chính sách giao đất lâm nghiệp nhằm mục đích bảo vệ rừng, phục hồi rừng, phát triển kinh tế, làm giàu từ rừng được quy định tại Điều 2 của Nghị định số 2-CP, ngày 15/01/1994.

Tại Điểm b Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 02-CP, ngày 15/01/1994 quy định " *Người sử dụng đất lâm nghiệp có các quyền và nghĩa vụ sau đây:*

a.

b. Được nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trên diện tích đất lâm nghiệp được giao".

Điều 2 Luật đất đai năm 1993 quy định:

1- Người sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2- Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N3 dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3- Nhà nước có chính sách bảo đảm cho người làm nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, lâm nghiệp có đất sản xuất.

Điều 3 Luật đất đai năm 1993 quy định: *"1. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất".*

Khoản 2 Điều 10 của Luật đất đai năm 2003 và Khoản 5 Điều 26 của Luật đất đai năm 2013 tiếp tục kế thừa vào có quy định.

Như vậy giao đất lâm nghiệp cho các hộ quản lý bảo vệ rừng là một trong các chính sách của N3, Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người

khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía Nguyên đơn bà Hoàng Thị X, bà Hoàng Thị X và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nông Minh Đ có quyền sử dụng đối với phần đất nằm trong thửa số 522, tờ bản đồ số 01 được cấp quyền sử dụng đất cho ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X năm 2014 có diện tích 2.053,6m^2 và buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn D2 và các thành viên trong gia đình ông D2 trả lại đất tranh chấp.

- Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất nằm ngoài thửa đất số 522, tờ bản đồ số 01 có diện tích 75,9m^2 được giới hạn bởi các điểm 2-3-4-2 thuộc thửa đất số 664, tờ bản đồ số 1 (UBND xã quản lý) và phần đất có diện tích 869,3m^2 được giới hạn bởi các điểm 7-8-9-10-7 thuộc thửa đất số 660 tờ bản đồ số 1 (UBND xã quản lý), Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, đương sự có quyền khởi kiện lại trong vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4]. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn D2:

Trong quá trình giải quyết vụ án, những thành viên trong gia đình ông D2 yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không phải là yêu cầu độc lập trong vụ án, ông Nguyễn Văn D2 có yêu cầu phản tố đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS3026- Do UBND huyện N cấp ngày 30/6/2014 đứng tên ông Nông Minh Đ và bà Hoàng Thị X đối với phần diện tích tranh chấp thuộc thửa đất số 522 tờ bản đồ số 01.

Căn cứ vào Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này:

Xét thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện N cung cấp theo văn bản số: 822/UBND-TNMT, ngày 28/3/2023 bao gồm:

Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND xã C kiểm tra xác nhận vào đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt. Công bố công khai kết quả kiểm tra tại UBND xã trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai.

Hết thời hạn công khai, UBND xã C đã chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện đã kiểm tra hồ sơ, xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào đơn đềnghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chuẩn bị hồ sơ để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N thẩm định và trình UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy trình tự, thủ tục tiến hành xem xét thẩm định là đúng quy định pháp luật, mặt khác như đã nhận định ở trên do có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn có quyền sử dụng đất đối với đất tranh chấp nên không có cơ sở huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện trạng thực địa thửa đất và hình thửa của thửa đất có khác biệt, tuy nhiên do phương pháp đo đạc tại thời điểm năm 2004 là phương pháp khoanh vẽ hàng không kết hợp thực địa, do vậy có sự khác biệt về phương pháp đo đạc không có cơ

sở để huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 263026 do UBND huyện N cấp ngày 30/6/2014 đối với thửa số 522 tờ bản đồ số 01.

Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tại phiên toà có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự: Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận do vậy tổng chi phí xem xét thẩm định bao gồm chi phí đo đạc và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với tổng số tiền: 8.200.000 đ (*tám triệu hai trăm nghìn đồng)* phía Bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí, Nguyên đơn đã tạm ứng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, do vậy ông Nguyễn Văn D2 có trách nhiệm trả lại số tiền: 8.200.000 đ (*tám triệu hai trăm nghìn đồng)* cho bà Hoàng Thị X.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn không được chấp nhận yêu cầu phản tố, do vậy Ông Nguyễn Văn D2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng)* được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Hoàng Thị X được nhận lại tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo biên lai số 001692 ngày 27/4/2022 (do anh Nông Văn Q nộp thay).

Vì các lý lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 156 và Điều 157, Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Khoản 2 Điều 10 của Luật đất đai năm 2003 ; Khoản 5 Điều 26 Điều 166; Điều 203 Luật đất đai 2013; ; Điều 2, Điều 14 của Nghị định số 02-CP, ngày 15/01/1994; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị X: Bà Hoàng Thị X và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nông Minh Đ có quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2.053,6m^2, được giới hạn bởi các điểm mốc (1-2-4-5-6-7-10-1) thuộc thửa số 522, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất: Cốc C, thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn D2 và chị Nông Thị T3, anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm cắt chặt, nhổ bỏ hoặc di dời cây cối, hoa màu gồm cây X1, Q2, M và các tài sản thuộc sở hữu trên phần diện tích đất tranh chấp và trả lại diện tích đất tranh chấp cho bà Hoàng Thị X và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nông Minh Đ *(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).*

- Đình chỉ xét xử đối với tranh chấp quyền sử dụng đất có diện tích 75,9m^2 được giới hạn bởi các điểm 2-3-4-2 thuộc thửa đất số 664, tờ bản đồ số 1 và phần đất có

diện tích 869,3m^2 được giới hạn bởi các điểm 7-8-9-10-7 thuộc thửa đất số 660 tờ bản đồ số 1, đương sự có quyền khởi kiện lại trong vụ án khác theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D2 vềyêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 263026 do UBND huyện N cấp ngày 30/6/2014 đối với diện tích tranh chấp diện tích 2.053,6m^2 được giới hạn bởi các điểm mốc 1-2-4-5-6-7-10-1 thuộc thửa số 522, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Cốc C, thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

3. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:*

Ông Nguyễn Văn D2 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với tổng số tiền: 8.200.000 đ (tám triệu hai trăm nghìn đồng), bà Hoàng Thị X đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Buộc ông Nguyễn Văn D2 phải trả số tiền: 8.200.000 đ (tám triệu hai trăm nghìn đồng) cho bà Hoàng Thị X.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001516, ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Rì

Bà Hoàng Thị X được nhận lại 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo biên lai số 001692 - ngày 27/4/2022 (do anh Nông Văn Q nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Rì.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Bùi Thị Kim A - Lê Thị Thủy Hoàng Hữu T7

Nơi nhận:
- TAND huyện Na Rì;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn(02);
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hữu Truyền

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Bùi Thị Kim A - **Lê Thị Thủy Hoàng Hữu T7**